



30 Năm
HÀNH TRÌNH
GẮN KẾT
(1991-2021)

aasc.com.vn

AASC AUDITING FIRM



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY
AND ACCOUNTING NETWORK

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06 - 49
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 49

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1100414052 đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Long An cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 07 tháng 10 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 68 Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Phúc Toại	Chủ tịch
Bà Phạm Thúy An	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Đạo	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên
Ông Đặng Hoàng Phương	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Đạo	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thúy An	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Ngọc Ánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thị Ngọc Điền	Trưởng ban
Bà Đặng Thị Kim Nguyệt	Thành viên
Bà Trần Ngọc Yến	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Long An, ngày 12 tháng 08 năm 2021

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Quốc Đạo

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long được lập ngày 12 tháng 08 năm 2021, từ trang 06 đến trang 49, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Tuy nhiên, do các vấn đề mô tả tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận”, chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận

Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục soát xét cần thiết nhưng vẫn không thể thu thập được đủ các tài liệu để có thể đưa ra kết luận đối với các vấn đề sau đây:

1. Giao dịch với các bên liên quan của Công ty:
 - Tại thuyết minh số 5 và số 7 của bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty đang trình bày các khoản phải thu của Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long là bên liên quan được kiểm soát bởi các thành viên chủ chốt của Công ty, bao gồm số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu về cho vay ngắn hạn với tổng số dư tại thời điểm 30/06/2021 là 847.509.441.294 đồng (tại 01/01/2021 là 822.582.167.173 đồng). Chúng tôi không đánh giá được khả năng thu hồi cũng như xác định số tổn thất (nếu có) của các khoản công nợ này.
 - Công ty đã ghi nhận khoản doanh thu hoạt động tài chính từ lãi cho vay của Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long trong 06 tháng đầu năm 2021 là 19,722 tỷ đồng và trong cả năm 2020 là 34,708 tỷ đồng (trong đó số đã ghi nhận trong 06 tháng đầu năm 2020 là 14,779 tỷ đồng), các khoản lãi này được cộng vào số dư nợ gốc cho vay tại thời điểm 30/06/2021 và 01/01/2021. Tuy nhiên, Công ty chưa có đủ cơ sở chắc chắn về khả năng có thể thu hồi được các khoản lãi này nên việc ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021 và 06 tháng đầu năm 2020 tương ứng là chưa phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.
 - Tại thuyết minh số 40 của bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty đang trình bày thông tin về việc bảo lãnh và thế chấp bằng tài sản cho Ông Phạm Hoàng Long - Phó Tổng Giám đốc, Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II và Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy Sản Hoàng Long, các công ty này là các bên liên quan được kiểm soát bởi thành viên chủ chốt của Công ty. Chúng tôi không thể đánh giá các nghĩa vụ nợ tiềm tàng có thể phát sinh từ các giao dịch này.

2. Công ty đang theo dõi giá trị thành phẩm bất động sản của Dự án Khu dân cư Long Kim 2 trên khoản mục "Hàng tồn kho" tại ngày 01/01/2021 là 18,792 tỷ đồng, tại ngày 30/06/2021 là 18,781 tỷ đồng và trích trước chi phí giá vốn tương ứng diện tích đã chuyển nhượng của dự án này trên khoản mục "Chi phí phải trả dài hạn" tại ngày 01/01/2021 là 9,972 tỷ đồng, tại ngày 30/06/2021 là 9,989 tỷ đồng. Chúng tôi không đánh giá được tính phù hợp của các số liệu này.
3. Công ty xác định giá đất được trừ khi tính thuế giá trị gia tăng phải nộp tương ứng với doanh thu đã ghi nhận tại dự án Khu dân cư Long Kim 2 căn cứ theo giá đất được Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An ban hành tại thời điểm chuyển nhượng mà không dựa trên giá đất được trừ bao gồm tiền sử dụng đất phải nộp ngân sách Nhà nước (không kể tiền sử dụng đất được miễn, giảm) và chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định. Chúng tôi không có cơ sở để xác định sự phù hợp của số thuế giá trị gia tăng phải nộp đối với hoạt động kinh doanh bất động sản.

Từ chối đưa ra kết luận

Do tầm quan trọng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra kết luận nào về các Báo cáo tài chính này.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2021
Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.431.363.165.155	1.433.859.062.298
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	7.888.554.185	38.635.342.710
111	1. Tiền		7.888.554.185	38.635.342.710
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	572.450.000	535.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		572.450.000	535.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.342.115.398.353	1.321.020.173.148
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	722.566.695.410	803.332.791.981
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	66.688.366.390	1.815.600.625
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	570.954.710.872	536.864.099.588
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	11.453.740.200	10.148.831.854
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(29.548.114.519)	(31.141.150.900)
140	IV. Hàng tồn kho		79.618.224.168	72.340.370.463
141	1. Hàng tồn kho	10	79.618.224.168	72.340.370.463
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.168.538.449	1.328.175.977
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	831.280.641	637.224.715
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		105.245.970	176.726.115
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	232.011.838	514.225.147
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		532.244.598.278	662.787.115.833
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		80.000.000.000	80.000.000.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	80.000.000.000	81.304.060.000
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	(1.304.060.000)
220	II. Tài sản cố định		344.803.829.766	350.168.569.689
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	329.014.845.270	334.351.653.969
222	- Nguyên giá		473.630.951.850	466.003.916.269
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(144.616.106.580)	(131.652.262.300)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	15.788.984.496	15.816.915.720
228	- Nguyên giá		16.589.679.628	16.589.679.628
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(800.695.132)	(772.763.908)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	-	-
231	- Nguyên giá		3.501.522.110	3.501.522.110
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.501.522.110)	(3.501.522.110)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	11	88.057.268.960	94.221.504.167
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		83.439.745.177	83.725.257.764
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		4.617.523.783	10.496.246.403
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4	-	130.848.024.545
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	130.848.024.545
260	V. Tài sản dài hạn khác		19.383.499.552	7.549.017.432
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	7.872.381.212	6.794.907.231
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35.a	11.511.118.340	754.110.201
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.963.607.763.433	2.096.646.178.131

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	1/1/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.123.576.692.263	1.236.490.012.958
310	I. Nợ ngắn hạn		934.933.443.659	993.977.896.738
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	294.827.441.612	391.247.043.404
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	41.986.974.030	46.027.688.325
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	7.574.422.736	7.909.878.286
314	4. Phải trả người lao động		3.831.137.369	8.596.543.985
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	10.652.815.178	599.079.199
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	-	208.257.310
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	85.025.289.974	62.980.256.049
320	8. Vay và nợ ngắn hạn	16	475.660.369.500	461.022.992.880
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		15.374.993.260	15.386.157.300
330	II. Nợ dài hạn		188.643.248.604	242.512.116.220
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	20	9.988.677.674	9.971.569.682
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	622.526.365	689.523.638
338	3. Vay và nợ dài hạn	16	176.502.997.000	231.851.022.900
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35.b	1.529.047.565	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		840.031.071.170	860.156.165.173
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	840.031.071.170	860.156.165.173
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		443.753.850.000	443.753.850.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		443.753.850.000	443.753.850.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		36.479.743.076	36.479.743.076
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		367.297.478.094	387.422.572.097
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		388.190.706.209	314.117.147.801
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		(20.893.228.115)	73.305.424.296
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.963.607.763.433	2.096.646.178.131

Người lập

Lê Thị Khả Hân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trúc

Long An, ngày 12 tháng 08 năm 2021

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Quốc Đạo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	1.370.811.151.680	1.229.385.585.681
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	7.647.080.168	6.301.409.213
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.363.164.071.512	1.223.084.176.468
11	4. Giá vốn hàng bán	27	1.312.859.880.760	1.111.710.751.245
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		50.304.190.752	111.373.425.223
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	28.011.249.654	20.980.349.083
22	7. Chi phí tài chính	29	78.007.227.621	28.315.030.284
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		25.905.375.855	26.455.851.926
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	(11.571.456)
25	9. Chi phí bán hàng	30	14.761.368.171	10.675.432.261
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	15.052.779.257	13.134.978.174
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(29.505.934.643)	80.216.762.131
31	12. Thu nhập khác	32	99.160.535	35.378.856
32	13. Chi phí khác	33	-	663.817.652
40	14. Lợi nhuận khác		99.160.535	(628.438.796)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(29.406.774.108)	79.588.323.335
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	714.414.581	7.331.790.712
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35	(9.227.960.574)	511.658.650
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(20.893.228.115)	71.744.873.973
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(20.893.228.115)	71.744.873.973
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	(472)	1.622

Long An, ngày 12 tháng 08 năm 2021

Người lập

Lê Thị Khả Hân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trúc

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Quốc Đạo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu	06 tháng đầu
			năm 2021	năm 2020
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(29.406.774.108)	79.588.323.335
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	1. Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		12.991.775.504	10.641.722.692
03	2. Các khoản dự phòng		493.180.718	(203.496.906)
04	3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(791.193.443)	789.674.747
05	4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		30.731.882.369	(16.280.933.497)
06	5. Chi phí lãi vay		25.905.375.855	26.455.851.926
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		39.924.246.895	100.991.142.297
09	1. Tăng, giảm các khoản phải thu		13.954.426.219	(13.166.295.221)
10	2. Tăng, giảm hàng tồn kho		(7.038.452.301)	21.581.621.401
11	3. Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(40.229.428.415)	(34.124.127.516)
12	4. Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.271.529.907)	415.789.319
14	5. Tiền lãi vay đã trả		(21.606.703.623)	(25.552.126.776)
15	6. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(300.000.000)	-
16	7. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.355.166.360	-
17	8. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(11.164.040)	(796.086.005)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(15.223.438.812)	49.349.917.499
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.748.312.961)	(48.583.831.356)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(168.548.818.051)	(262.237.830.392)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		134.420.756.767	170.892.393.619
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		42.000.000.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		19.063.725.955	12.510.752.454
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		25.187.351.710	(127.418.515.675)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		424.648.125.000	368.865.521.488
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(465.358.774.280)	(299.196.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(40.710.649.280)	69.669.521.488
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(30.746.736.382)	(8.399.076.688)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
			VND	VND
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		38.635.342.710	12.998.544.840
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(52.143)	11.258
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>7.888.554.185</u>	<u>4.599.479.410</u>

Long An, ngày 12 tháng 08 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Lê Thị Khả Hân

Nguyễn Thị Trúc



Nguyễn Quốc Đạo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1100414052 đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Long An cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 07 tháng 10 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 68 Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 443.753.850.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 443.753.850.000 đồng; tương đương 44.375.385 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 426 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 403

Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác đất; Khai thác cát, đá, sỏi (ngoài tỉnh);
- San lấp mặt bằng;
- Xây dựng: Nhà ở, công trình giao thông, công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình thủy lợi; Đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Kinh doanh các loại hình dịch vụ hỗ trợ phát triển khu dân cư, khu đô thị;
- Bán buôn thực phẩm, nông/lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa);
- Thoát nước và xử lý nước thải; Thi công, lắp đặt hệ thống đường cống thoát nước.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong 06 tháng đầu năm 2021, tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp và kéo dài làm cho chi phí sản xuất tăng cao dẫn đến giá vốn của các thành phẩm sản xuất gia tăng. Thêm vào đó, sức mua của thị trường suy giảm đã khiến cho doanh thu và lợi nhuận gộp từ bán thành phẩm giảm mạnh so với kỳ trước.

Ngoài ra, doanh thu kinh doanh bất động sản giảm so với cùng kỳ năm trước do diện tích chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại dự án Khu dân cư Long Kim 2 giảm mạnh từ 2.423,9 m² giảm xuống còn 132 m² và việc thanh lý khoản đầu tư vào Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thanh Thy trong kỳ đã khiến Công ty gánh chịu một khoản lỗ là 50,85 tỷ VND (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 4). Những điều này góp phần làm cho kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ này của Công ty bị lỗ.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có 03 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2021 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long	Tỉnh Long An	100%	100%	Kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong	Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%	Sản xuất thức ăn thủy sản
Công ty TNHH MTV Nhật Việt	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Dịch vụ y tế

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động xây lắp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với sản xuất thành phẩm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 năm
------------------------	--------

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 đến 36 tháng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí trích trước giá vốn chuyển nhượng bất động sản... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ kế toán phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản MeKong - Công ty con của Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% trong thời gian là 11 năm kể từ ngày 08/08/2014 và được giảm 50% số thuế phải nộp trong vòng 09 năm kể từ năm 2014 đối với hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đầu tư số 51121000153 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 08 tháng 08 năm 2014.

d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản MeKong - Công ty con của Công ty.
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại tại Công ty mẹ và Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long.

2.26 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	268.524.993	373.182.040
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.620.029.192	38.262.160.670
	7.888.554.185	38.635.342.710

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2021		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	572.450.000	-	535.000.000	-
	572.450.000	-	535.000.000	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long

Số 68 Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/06/2021, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng có giá trị 572.450.000 VND được gửi tại ngân hàng thương mại với lãi suất 7%/năm.

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	30/06/2021				01/01/2021			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	VND
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thanh Thy (*)	Thành phố Hồ Chí Minh	30%	30%	-	30%	30%	130.848.024.545	VND
							<u>130.848.024.545</u>	

(*) Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 04/NQ.CTY/2020 ngày 30/12/2020, Hội đồng quản trị đã phê duyệt việc chuyển nhượng lại toàn bộ vốn góp tại Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thanh Thy. Ngày 14/01/2021, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thanh Thy cho Bà Trần Thị Ngọc Anh với giá chuyển nhượng là 80.000.000.000 VND, giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu của khoản đầu tư tại ngày thanh lý là 130.848.024.545 VND, lỗ từ hoạt động thanh lý khoản đầu tư này là 50.848.024.545 VND (chi tiết xem tại Thuyết minh số 29).

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	285.992.249.842	-	295.649.650.923	-
- Bà Phạm Huyền Trang	8.856.725.000	-	8.856.725.000	-
- Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất Nhập khẩu CADOVIMEX II	59.312.584.230	-	74.582.049.180	-
- Các khách hàng kinh doanh thức ăn thủy sản	354.662.997.448	(20.309.325.675)	409.132.077.737	(20.471.025.483)
- Các khách hàng khác	13.742.138.890	(6.512.776.207)	15.112.289.141	(7.692.404.414)
	722.566.695.410	(26.822.101.882)	803.332.791.981	(28.163.429.897)
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan	355.643.987.828	(601.994.478)	380.570.853.859	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)</i>				

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết				
- Công ty TNHH Đầu tư Mai Long	721.697.900	-	206.199.400	-
- Công ty TNHH Wilmar Agro Việt Nam	362.500.000	-	472.500.000	-
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	63.390.871.255	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	2.213.297.235	(449.322.410)	1.136.901.225	(449.322.410)
	66.688.366.390	(449.322.410)	1.815.600.625	(449.322.410)
b) Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan	63.390.871.255	-	-	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)</i>				

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long ⁽¹⁾	561.517.191.452	-	526.932.516.250	-
- Ông Ngô Thành Tâm ⁽²⁾	8.677.519.420	-	8.171.583.338	-
- Công ty Cổ phần Nước giải khát Hoàng Long Mywaone ⁽³⁾	380.000.000	-	380.000.000	-
- Ông Nguyễn Hùng Tráng	-	-	1.000.000.000	-
- Các đối tượng khác	380.000.000	(380.000.000)	380.000.000	(380.000.000)
	570.954.710.872	(380.000.000)	536.864.099.588	(380.000.000)
b) Dài hạn				
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long ⁽⁴⁾	80.000.000.000	-	80.000.000.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Thanh Thy	-	-	1.154.060.000	(1.154.060.000)
- Các đối tượng khác	-	-	150.000.000	(150.000.000)
	80.000.000.000	-	81.304.060.000	(1.304.060.000)
c) Trong đó: Phải thu về cho vay các bên liên quan	641.897.191.452	-	608.466.576.250	(1.154.060.000)

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay ngắn hạn

(1) Số dư tại thời điểm 30/06/2021 bao gồm các hợp đồng sau:

1.1 Hợp đồng cho vay vốn số 04/2018/HĐCVV_TĐHL-CBTS ngày 01/01/2018 và Phụ lục hợp đồng số 03 ngày 01/01/2021, với các điều khoản như sau:

- Loại tiền: VND;
- Mục đích cho vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Lãi suất: 6%/năm;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Hình thức đảm bảo: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 553.917.191.452 VND.

1.2 Hợp đồng cho vay vốn số 01/HĐVV ngày 30/01/2020 và phụ lục 01/01/HĐVV/2020/MK-HL ngày 01/01/2021 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: 8,5%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 7.600.000.000 VND.

- (2) Hợp đồng tín dụng số 02/HĐMV/2018/MK-NTT ngày 24/08/2018 và phụ lục số 02/02/HĐMV/2018/MK-NTT ngày 30/06/2020, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 35.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8,5%/năm;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 8.677.519.420 VND.
- (3) Hợp đồng vay vốn ngày 04/02/2020, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: Tùy theo nhu cầu của Công ty Cổ phần Nước giải khát Hoàng Long Mywaone;
 - Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Không tính lãi;
 - Hình thức bảo đảm: Tín chấp;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 380.000.000 VND.

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay dài hạn

- (4) Hợp đồng vay vốn ngày 01/01/2016 và Phụ lục hợp đồng số 03 ngày 31/12/2019, với các điều khoản như sau:
- Loại tiền: VND;
 - Mục đích cho vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Lãi suất: 6%/năm;
 - Thời hạn cho vay: đến hết ngày 31/12/2025;
 - Hình thức bảo đảm: Tín chấp;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 80.000.000.000 VND.

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Chi tiết				
- Tạm ứng	1.321.577.026	(29.840.000)	1.272.285.022	(32.340.000)
- Ông Phan Thanh Vũ	1.142.263.200	(1.142.263.200)	1.142.263.200	(1.142.263.200)
- Công ty TNHH Hoàng Cầu Đồng Tháp	673.588.562	(673.588.562)	673.588.562	(673.588.562)
- Phải thu lãi cho vay	7.392.787.405	-	6.340.371.184	-
+ Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	705.288.822	-	5.475.233	-
+ Ông Ngô Thành Tâm	6.687.498.583	-	6.334.895.951	-
- Phải thu khác	923.524.007	(50.998.465)	720.323.886	(300.206.831)
	11.453.740.200	(1.896.690.227)	10.148.831.854	(2.148.398.593)
b) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	1.222.981.681	-	160.458.133	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)

9 . NỢ XẤU

	30/06/2021		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Dinh	-	-	850.984.000	-
+ Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Thanh Thy	-	-	1.154.060.000	-
+ Ông Ngô Văn Thiện	5.387.441.927	-	5.387.441.927	-
+ Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Phú Thịnh Phát	3.382.017.073	-	3.382.017.073	-
+ Huỳnh Văn Miêl	774.545.328	-	774.545.328	-
+ Ông Bùi Thanh Tuấn	21.126.564.986	14.788.595.490	21.126.564.986	14.788.595.490
+ Hộ kinh doanh Lâm Văn Tuấn	6.698.324.716	4.688.827.301	6.698.324.716	4.688.827.301
+ Công ty Cổ phần INDECO	4.022.418.313	-	4.022.418.313	-
+ Công ty Cổ phần Nước giải khát Hoàng Long Mywaone	1.203.988.956	601.994.478	1.203.988.956	1.203.988.956
+ Đối tượng khác	7.488.727.697	456.497.208	8.852.574.108	326.296.760
	50.084.028.996	20.535.914.477	53.452.919.407	21.007.708.507

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	30.874.400.433	-	26.728.646.084	-
Công cụ, dụng cụ	4.867.995.114	-	4.189.957.477	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	948.081.658	-	817.520.045	-
Thành phẩm	22.231.106.149	-	21.046.819.881	-
Hàng hoá	1.916.129.100	-	765.360.900	-
Thành phẩm bất động sản (*)	18.780.511.714	-	18.792.066.076	-
	79.618.224.168	-	72.340.370.463	-

(*) Thành phẩm bất động sản là các quyền sử dụng đất thuộc dự án Khu dân cư Long Kim 2, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An với tổng diện tích tại thời điểm 30/06/2021 là 28.439,66 m² và tại thời điểm 01/01/2021 là 28.571,66 m². Một số quyền sử dụng đất được Công ty sử dụng để làm tài sản đảm bảo thế chấp cho các khoản vay của các bên liên quan.

Xem thêm chi tiết tại thuyết minh số 40.

11 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Khu biệt thự nhà vườn An Thạnh ⁽¹⁾	72.503.202.107	72.503.202.107	72.489.565.743	72.489.565.743
Khu tái định cư An Thạnh ⁽²⁾	11.013.113.541	10.174.141.590	11.607.885.040	10.815.024.272
Các dự án khác	1.083.125.068	762.401.480	741.391.337	420.667.749
	84.599.440.716	83.439.745.177	84.838.842.120	83.725.257.764

(1) Dự án "Khu biệt thự nhà vườn An Thạnh" đã được UBND tỉnh Long An ra Quyết định V/v phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu biệt thự nhà vườn An Thạnh, xã An Thạnh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An số 576/QĐ-UBND ngày 01/03/2010, với những nội dung như sau:

- Địa điểm quy hoạch xây dựng: xã An Thạnh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An;
- Mục đích đầu tư: Đầu tư xây dựng khu biệt thự và chung cư cao tầng;
- Diện tích xây dựng: 217.830,5 m². Cụ thể:
 - + Đất nhà ở: 95.590,53 m². Trong đó, phần biệt thự vườn (266 lô): 75.803,19 m²; phần nhà liên kế (120 lô): 18.672 m²; đất ở dự kiến nhập vào khu tái định cư giáp phía bắc khu quy hoạch: 1.115,34 m²;
 - + Đất công trình dịch vụ công cộng: 26.730,22 m². Trong đó, phần trung tâm thương mại: 18.366,98 m², trường mẫu giáo: 2.876,85 m², trường tiểu học và trung học cơ sở: 5.486,39 m²;
 - + Đất cây xanh: 24.455,42 m²;
 - + Đất giao thông: 71.054,33 m².
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Hạ tầng Hoàng Long;
- Tổng vốn đầu tư: 132.459.000.000 đồng; Trong đó, vốn chủ sở hữu là 30%;
- Đến hết ngày 30/06/2021, dự án vẫn đang tiếp tục đầu tư cơ sở hạ tầng.

(2) Dự án "Khu tái định cư An Thạnh" đã được UBND tỉnh Long An ra Quyết định V/v phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị, tỷ lệ 1/500 Khu tái định cư An Thạnh, xã An Thạnh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An số 1679/QĐ-UBND ngày 27/05/2008, với những nội dung như sau:

- Địa điểm quy hoạch xây dựng: xã An Thạnh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An;
- Mục đích đầu tư: Giải quyết nhu cầu bố trí tái định cư cho dự án Khu biệt thự nhà vườn An Thạnh;
- Diện tích xây dựng: 43.087 m². Cụ thể:
 - + Đất ở: 22.474,47 m²;
 - + Đất công trình công cộng: 1.866,10 m²;
 - + Đất cây xanh: 2.774,95 m²;
 - + Đất giao thông: 15.971,48 m².
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Hạ tầng Hoàng Long;
- Tổng vốn đầu tư: 21.832.000.000 đồng;
- Đến hết ngày 30/06/2021, dự án vẫn đang trong giai đoạn bồi thường và san lấp mặt bằng. Công ty đã chuyển nhượng và ghi nhận doanh thu 11.482,45 m² trên tổng diện tích 23.684,37 m².

b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Xây dựng mới, sửa chữa, di dời đường ống cấp nước	336.790.013	212.976.849
- Xây dựng biệt thự	4.140.983.770	2.786.438.316
- Mở rộng mái xưởng - Nhà máy Bột cá	-	1.158.072.850
- Máy nghiền - Nâng cấp Line 3	-	6.199.008.388
- Công trình bến cảng nhà máy thức ăn	139.750.000	139.750.000
	4.617.523.783	10.496.246.403

06
 ANI
 TNHH
 M T
 SC
 HỒ

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Số 68 Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá									
Số dư đầu kỳ	144.684.832.733	299.719.019.306	20.640.334.709	959.729.521	466.003.916.269				
- Mua trong kỳ	1.158.072.850	6.468.962.731	-	-	7.627.035.581				
Số dư cuối kỳ	145.842.905.583	306.187.982.037	20.640.334.709	959.729.521	473.630.951.850				
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu kỳ	24.257.903.802	96.376.339.544	10.258.148.301	759.870.653	131.652.262.300				
- Khấu hao trong kỳ	1.567.133.251	10.609.155.228	760.791.806	26.763.995	12.963.844.280				
Số dư cuối kỳ	25.825.037.053	106.985.494.772	11.018.940.107	786.634.648	144.616.106.580				
Giá trị còn lại									
Tại ngày đầu kỳ	120.426.928.931	203.342.679.762	10.382.186.408	199.858.868	334.351.653.969				
Tại ngày cuối kỳ	120.017.868.530	199.202.487.265	9.621.394.602	173.094.873	329.014.845.270				

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 303.573.012.697 VND;
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 26.110.171.266 VND.



13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	16.589.679.628	16.589.679.628
Số dư cuối kỳ	16.589.679.628	16.589.679.628
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	772.763.908	772.763.908
- Khấu hao trong kỳ	27.931.224	27.931.224
Số dư cuối kỳ	800.695.132	800.695.132
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	15.816.915.720	15.816.915.720
Tại ngày cuối kỳ	15.788.984.496	15.788.984.496

Chi tiết các quyền sử dụng đất của Công ty tại ngày 30/06/2021 như sau:

- Quyền sử dụng đất khu nhà máy nước ngầm tại huyện Bến Lức, tỉnh Long An có thời hạn 50 năm với nguyên giá và hao mòn lũy kế lần lượt là 2.793.122.628 VND và 800.695.132 VND
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 550, tờ bản đồ số 29, lô 23 QH, chi tiết phân lô khu dân cư 51 Đồng Đa, phường 3, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng với diện tích là 300 m² đất ở tại đô thị, nguyên giá là 13.796.557.000 VND. Quyền sử dụng đất này đang được Công ty sử dụng để làm tài sản đảm bảo thế chấp cho các khoản vay của các bên liên quan.
Xem thêm chi tiết tại thuyết minh số 40.

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Tại ngày 30/06/2021, bất động sản đầu tư của Công ty là nhà kho cho thuê đã hết khấu hao với nguyên giá là 3.501.522.110 VND.

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	736.008.871	305.256.692
Chi phí sửa chữa tài sản	86.421.770	287.238.023
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	8.850.000	44.730.000
	831.280.641	637.224.715
b) Dài hạn		
Tiền thuê đất tại Nhà máy nước ngầm và Cụm công nghiệp Long Cang ⁽¹⁾	2.811.823.433	2.851.744.517
Chi phí sửa chữa tài sản	1.888.161.794	2.687.275.776
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.614.598.827	672.136.592
Chi phí thuê đất trả trước ⁽²⁾	273.443.000	273.443.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	284.354.158	310.307.346
	7.872.381.212	6.794.907.231

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long

Số 68 Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

- (1) Khoản tiền thuê đất trả trước một lần cho 2 thửa đất tại Nhà máy nước ngầm và Cụm công nghiệp Long Cang, chi tiết như sau:
- Tiền thuê đất tại thửa đất số 1663, tờ bản đồ số 01, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, với diện tích 12.717 m², thời gian sử dụng từ năm 2004 đến năm 2054.
 - Tiền thuê đất tại thửa đất số 575, tờ bản đồ số 05, xã Long Cang, huyện Cần Đức, tỉnh Long An với diện tích 2.058 m², thời gian sử dụng từ năm 2007 đến năm 2055.
- (2) Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 570, tờ bản đồ số 29, lô 23 QH, chi tiết phần lô khu dân cư 51 Đồng Đa, phường 3, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng với diện tích là 110 m² đất trồng cây lâu năm, thời gian sử dụng đến ngày 15/10/2043. Quyền sử dụng đất này đang được Công ty sử dụng để làm tài sản đảm bảo thế chấp cho các khoản vay của các bên liên quan.

*Xem thêm chi tiết tại thuyết minh số 40.***16 . CÁC KHOẢN VAY**

	1/1/2019		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	VND	VND	trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	331.200.000.000	331.200.000.000	424.648.125.000	409.648.125.000	346.200.000.000	346.200.000.000
+ Ng à n h à ng TMCP X à n g d à u	331.200.000.000	331.200.000.000	424.648.125.000	409.648.125.000	346.200.000.000	346.200.000.000
Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp ⁽¹⁾						
Vay dài hạn đến hạn trả	129.822.992.880	129.822.992.880	39.979.835.000	40.342.458.380	129.460.369.500	129.460.369.500
+ Ng à n h à ng TMCP X à n g d à u	129.822.992.880	129.822.992.880	39.979.835.000	40.342.458.380	129.460.369.500	129.460.369.500
Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp ⁽²⁾						
b) Vay dài hạn	461.022.992.880	461.022.992.880	464.627.960.000	449.990.583.380	475.660.369.500	475.660.369.500
+ Ng à n h à ng TMCP X à n g d à u	291.674.015.780	291.674.015.780	-	40.710.649.280	250.963.366.500	250.963.366.500
Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp ⁽²⁾						
+ Ông Đỗ Thanh Tùng ⁽³⁾	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-	40.000.000.000	40.000.000.000
+ Ông Ngô Thành Tâm ⁽⁴⁾	30.000.000.000	30.000.000.000	-	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	361.674.015.780	361.674.015.780	-	55.710.649.280	305.963.366.500	305.963.366.500
	(129.822.992.880)	(129.822.992.880)	(39.979.835.000)	(40.342.458.380)	(129.460.369.500)	(129.460.369.500)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	231.851.022.900	231.851.022.900	464.627.960.000	393.340.934.100	176.502.997.000	176.502.997.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 450/2013/HĐHM/NH-PN/PGBank_ĐT ngày 30/12/2013 và Phụ lục sửa đổi bổ sung số 361.0450.21/2013/PLHĐHM/NH-PN/PGBANK_ĐT ngày 24/06/2020, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 350.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn của hợp đồng: 06 tháng kể từ ngày nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: 7,5%;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 346.200.000.000 VND;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + 10.498.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long (HLG) của Bà Lê Ngọc Ánh, Ông Phạm Hoàng Long, Bà Phạm Thúy An, Ông Phạm Phúc Toại và Bà Phạm Thu Hằng;
 - + Bất động sản là 02 quyền sử dụng đất số AI 709211; U 559892 tại phường Bình Thuận, quận 7, TP. Hồ Chí Minh;
 - + Bất động sản là quyền sử dụng đất số AA 058106 tại thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An;
 - + Dây chuyền máy móc thiết bị hình thành trong tương lai tại ấp Tân Cường, xã Phú Cường, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp;
 - + Toàn bộ công trình xây dựng (nhà xưởng sản xuất nhà máy chế biến thức ăn thủy sản và các công trình phụ trợ) thuộc dự án xây dựng nhà máy chế biến thủy sản Hoàng Long tại thửa đất số 940, tờ bản đồ số 09, tại xã Phú Cường, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp;
 - + Tài sản của Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long: Quyền sử dụng đất diện tích 70.542,1 m², mục đích sử dụng: đất cơ sở sản xuất, kinh doanh tại thửa đất 940 và 759 xã Phú Cường, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp;
 - + Dây chuyền máy móc thiết bị thuộc nhà máy chế biến thức ăn thủy sản Hoàng Long;
 - + Dây chuyền máy móc thiết bị tại ấp Tân Cường, xã Phú Cường, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp;
 - + Hàng hóa, thành phẩm và nguyên liệu chế biến thức ăn tại nhà kho của Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong, ấp Tân Cường, xã Phú Cường, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp;
 - + Máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất hình thành trong tương lai: Hệ thống thiết bị dây chuyền sản xuất thức ăn cá hoàn chỉnh và đồng bộ có công suất 5 tấn/giờ, có khuôn 5.0 mm được Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong nhập khẩu từ FAMSUN CO., LTD;
 - + Toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị đồng bộ chế biến thức ăn cho cá viên nổi (Line up-4B), công suất 5 tấn/giờ.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 149/2011/HMTD/NH-PN/PGB ngày 29/03/2011 và Thỏa thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ ngày 10/01/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C, bảo lãnh mua bán nguyên liệu chế biến thức ăn thủy sản, cá tra nguyên liệu chế biến xuất khẩu, phân bón;
 - Thời hạn cho vay: Đến ngày 30/09/2023;
 - Lãi suất cho vay: 5%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Căn nhà số 147 Đình Bộ Lĩnh, phường 26, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh thuộc sở hữu của Ông Phạm Phúc Toại;
 - + Căn nhà số B3-108, Lô R2-2 - Khu phố Hưng Thái, phường Tân Phong, quận 7, TP. Hồ Chí Minh thuộc sở hữu của Ông Ngô Kinh Luân;
 - + Căn nhà 281-283 An Dương Vương, phường 3, quận 5, TP. Hồ Chí Minh thuộc sở hữu của Ông Phạm Phúc Toại;
 - + 9.770.760 cổ phiếu HLG lưu ký tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín thuộc sở hữu của Bà Lê Ngọc Ánh;
 - + 1.208.000 cổ phiếu HLG lưu ký tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín thuộc sở hữu của Ông Phạm Hoàng Long;

- + 224.000 cổ phiếu HLG lưu ký tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín thuộc sở hữu của Bà Phạm Thủy An;
 - + Toàn bộ sản lượng cá tra nguyên liệu đang nuôi xoay vòng của Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long;
 - + 15 sà lan tự hành thuộc sở hữu của Công ty TNHH Thương mại An Thịnh;
 - + Thửa đất số 55, 45, 48, 122, 108, 43, 52, 54 xã Phú Cường, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp, diện tích 77.037,2 m²; Thửa đất số 51, 109 xã Phú Cường, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp, diện tích 65.452 m²;
 - + Toàn bộ số cá đông lạnh tại kho của Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long;
 - + Quyền sử dụng đất và căn nhà tọa lạc tại: Số 1/109 Khu biệt thự Phú Gia - H21, 22, 27, 28, Số 1 Hà Huy Tập, phường Tân Phong, quận 7, TP. Hồ Chí Minh. Thửa đất số 96, tờ bản đồ số 32, phường Tân Phong thuộc sở hữu của Ông Phạm Phúc Toại.
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 10.864.215 USD tương đương 250.963.366.500 VND, trong đó số nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới: 5.604.345 USD tương đương 129.460.369.500 VND.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 01/HĐMV/2016-MK-ĐTT ngày 04/05/2016 và Phụ lục 05 ngày 30/09/2020, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: Gia hạn đến 30/06/2021;
 - Lãi suất cho vay: 15%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 40.000.000.000 VND.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 01/HĐVV/2019-MK-NTT ngày 18/04/2019 và Phụ lục 03 ngày 30/09/2020, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: Gia hạn đến 30/06/2021;
 - Lãi suất cho vay: 11,2%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 15.000.000.000 VND.

5-00
NHÀ
GTYT
KIỂM
AAS
4-TP.

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thương mại Thạnh Đông	55.797.138.410	55.797.138.410	46.318.498.150	46.318.498.150
- Chia Tung Development Corp., Ltd	7.566.451.169	7.566.451.169	7.594.938.327	7.594.938.327
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	986.483.758	986.483.758	79.348.861.519	79.348.861.519
- Ông Đoàn Văn Nê	10.077.683.500	10.077.683.500	4.229.914.500	4.229.914.500
- Ông Ngô Thành Tâm	89.043.500	89.043.500	30.089.043.500	30.089.043.500
- Công ty TNHH Chim Én	38.580.600.370	38.580.600.370	42.037.731.890	42.037.731.890
- Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Hữu Thành	46.494.775.418	46.494.775.418	56.581.698.786	56.581.698.786
- Ông Nguyễn Hùng Tráng	22.548.336.708	22.548.336.708	-	-
- Công ty TNHH FamSun	351.491.880	351.491.880	26.499.010.800	26.499.010.800
- Phải trả các đối tượng khác	112.335.436.899	112.335.436.899	98.547.345.932	98.547.345.932
	294.827.441.612	294.827.441.612	391.247.043.404	391.247.043.404
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	2.479.952.088	2.479.952.088	80.141.329.849	80.141.329.849
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)</i>				

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Các khách hàng trả trước tiền nhận chuyển nhượng đất tại dự án Khu dân cư Long Kim 2	7.947.630.924	7.821.630.924
- Các khách hàng trả trước tiền mua thức ăn thủy sản	32.180.365.478	37.184.867.035
- Các đối tượng khác	1.858.977.628	1.021.190.366
	41.986.974.030	46.027.688.325

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long

Số 68 Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	281.297.096	56.556.100	395.479.766	100.037.530	58.503.740
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	39.330.708	6.764.289.704	300.000.000	39.330.708	6.974.490.947
Thuế Thu nhập cá nhân	-	476.128.087	808.358.098	-	345.008.616
Thuế Tài nguyên	-	46.717.283	278.029.107	-	51.796.608
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	7.033.115	-	-
Các loại thuế khác	193.597.343	103.953.743	3.000.000	92.643.600	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	566.187.112	597.720.774	-	144.622.825
	514.225.147	7.909.878.286	2.389.620.860	232.011.838	7.574.422.736

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	-	162.041.017
- Chi phí thi công khu công nghiệp Long Cang	207.038.182	207.038.182
- Trích trước lương tháng 13	1.389.128.094	-
- Trích trước chi phí mua hàng	8.981.648.902	-
- Chi phí phải trả khác	75.000.000	230.000.000
	10.652.815.178	599.079.199
b) Dài hạn		
- Trích trước chi phí dự án Khu dân cư Long Kim 2	9.988.677.674	9.971.569.682
	9.988.677.674	9.971.569.682

21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng	-	208.257.310
	-	208.257.310
b) Dài hạn		
Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng	622.526.365	689.523.638
	622.526.365	689.523.638

22 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Chi tiết		
- Kinh phí công đoàn	1.440.915.002	1.431.935.513
- Bảo hiểm xã hội	859.032.256	1.031.901.078
- Bảo hiểm y tế	333.688.860	318.779.613
- Bảo hiểm thất nghiệp	59.203.401	49.945.413
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	3.000.000.000	255.000.000
- Phải trả tiền mượn	4.307.137.195	4.797.813.186
- Phải trả Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II	66.210.000.000	9.900.000.000
- Phải trả Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	-	2.510.000.000
- Phí bảo vệ môi trường	20.133.165	18.106.170
- Phải trả Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long	89.082.188	89.082.188
- Nhận trước tiền chuyển nhượng cổ phần	-	38.000.000.000
- Phải trả lãi vay	5.908.673.530	1.447.960.281
- Thu hộ Bà Phạm Huyền Trang tiền chuyển nhượng đất thuộc dự án Khu dân cư Long Kim 2	708.687.500	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.088.736.877	3.129.732.607
	85.025.289.974	62.980.256.049
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Phải trả lãi vay quá hạn của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp	2.300.497.584	-
	2.300.497.584	-
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)	69.353.684.164	13.938.019.011

(*) Tiền đặt cọc của Hợp đồng cung cấp dịch vụ "Môi giới và tìm kiếm khách hàng có nhu cầu mua sản phẩm thuộc dự án Dân cư Long Kim II" ký ngày 01/06/2021 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long (Bên A) và Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Bất động sản An Vượng Land (Bên B). Theo đó, Bên A đồng ý chỉ định Bên B là đơn vị môi giới độc quyền và Bên B đồng ý trở thành đơn vị cung cấp dịch vụ độc quyền để tìm kiếm khách hàng có nhu cầu mua sản phẩm là 95 lô đất nền tại Khu dân cư Long Kim II, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An do Bên A làm chủ đầu tư; môi giới cho Bên A theo thủ tục, trình tự tuân thủ quy định pháp luật; thời gian thực hiện chậm nhất là 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND		VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu kỳ trước	443.753.850.000	(7.500.000.000)	-	36.479.743.076	314.117.147.801	786.850.740.877		
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	71.744.873.973	71.744.873.973		
Số dư cuối kỳ trước	443.753.850.000	(7.500.000.000)	-	36.479.743.076	385.862.021.774	858.595.614.850		
Số dư đầu kỳ này	443.753.850.000	(7.500.000.000)	-	36.479.743.076	387.422.572.097	860.156.165.173		
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	(20.893.228.115)	(20.893.228.115)		
Tăng khác	-	-	-	-	768.134.112	768.134.112		
Số dư cuối kỳ này	443.753.850.000	(7.500.000.000)	-	36.479.743.076	367.297.478.094	840.031.071.170		

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/06/2021 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2021 VND
Bà Lê Ngọc Ánh	34,74	154.176.750.000	34,74	154.176.750.000
Ông Phạm Phúc Toại	25,09	111.331.970.000	25,09	111.331.970.000
Ông Lê Tuấn Kiệt	6,76	30.017.500.000	6,76	30.017.500.000
Cổ phiếu quỹ	0,34	1.500.000.000	0,34	1.500.000.000
Cổ đông khác	33,07	146.727.630.000	33,07	146.727.630.000
	100,00	443.753.850.000	100,00	443.753.850.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	443.753.850.000	443.753.850.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	443.753.850.000	443.753.850.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.375.385	44.375.385
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	44.375.385	44.375.385
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(150.000)	(150.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	44.225.385	44.225.385

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng/cổ phần.

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	36.479.743.076	36.479.743.076
	36.479.743.076	36.479.743.076

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê nhà và thuê đất trả tiền hàng năm sau:

- Hợp đồng thuê nhà tại số 149 Nguyễn Văn Cừ, Phường 2, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty.
- Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất tại thửa 1869, tờ bản đồ số 02, xã Thanh Phú, huyện Bến Lức, tỉnh Long An với mục đích khai thác nước từ năm 2018 đến năm 2028. Diện tích khu đất thuê là 1.393 m².
- Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất tại một phần thửa 26, tờ bản đồ số 04, xã Thanh Phú, huyện Bến Lức, tỉnh Long An với mục đích dựng trụ điện từ năm 2019 đến năm 2039. Diện tích khu đất thuê là 10 m².
- Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất tại một phần thửa 94, tờ bản đồ số 04, xã Thanh Phú, huyện Bến Lức, tỉnh Long An với mục đích dựng trụ điện từ năm 2018 đến năm 2028. Diện tích khu đất thuê là 4 m².
- Hợp đồng thuê đất tại thửa số 754 và 940, tờ bản đồ số 9, xã Phú Cường, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp với mục đích làm cơ sở sản xuất kinh doanh, thời hạn 46 năm từ ngày 01/07/2014. Tổng diện tích khu đất thuê là 70.542,1 m².

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2021	01/01/2021
- Đồng đô la Mỹ (USD)	818,77	1.293.556,93
- Đồng Euro (EUR)	101,00	101,19

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý Thương mại và Dịch vụ Hàng hải (Vitamas)	109.379	109.379
- Công ty Liên doanh Công nghệ Môi trường Việt Nam - Đan Mạch	13.500.000	13.500.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Sen Vàng	6.000.000	6.000.000
- Công ty TNHH Phần mềm Tư Duy	60.000.000	60.000.000
- Công ty Cổ phần Giải pháp Quản trị & Kiến trúc	50.000.000	50.000.000
- Trung tâm Khuyến nông Đăk Lăk	15.000.000	15.000.000
- Chi cục Bảo vệ Thực vật tỉnh Đăk Nông	9.086.000	9.086.000
- Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	55.000.000	55.000.000
- Kho bạc Nhà nước Long An	29.255.361	29.255.361
- Doanh nghiệp tư nhân Dũng Sương	96.524.622	96.524.622
- Ban quản lý Dự án Xây dựng huyện Tân Thạnh	33.616.000	-
- Ông Lê Đình Xiêm	34.458.000	-
- Hộ kinh doanh Võ Tiến Hùng	28.200.000	-
- Hộ kinh doanh Đỗ Ngọc Dương	16.014.600	-
- Doanh nghiệp tư nhân Việt Thắng	58.982.600	-
- Hộ kinh doanh Lê Văn Cường	114.400	-
- Nhóm khách hàng bán lẻ, khuyến mãi	19.900.082	-
- Doanh nghiệp tư nhân Đức Phát	34.742.200	-
- Chi nhánh Doanh nghiệp tư nhân Lê Quốc	17.325.000	-
- Ông Đoàn Thành Lợi	133.126.000	-
- Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Số 1 Tân Nghĩa	6.590.000	-
- Doanh nghiệp tư nhân Quốc Trinh	71.100.000	-
- Ông Cù Lê Bảo Trị	85.500.000	-
- Nhóm khách hàng đóng tiền lệ phí trước bạ KDC Long Kim 2	30.582.366	-
- Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Dinh	850.984.000	-
- Cơ sở Nguyễn Tấn Phát	123.313.955	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phương Khánh	156.582.500	-
- Doanh nghiệp tư nhân Song Tỷ	25.300.000	-
- Doanh nghiệp tư nhân Thuý Hằng	199.998.835	-
- Hộ kinh doanh Đặng Văn Mỹ	88.000.000	-
- Cơ sở Phạm Ái	22.390.850	-
- Ông Mai Tiến Dũng	150.000.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thanh Thy	1.154.060.000	-
- Ông Nguyễn Thanh Phong	2.500.000	-
- Công ty TNHH Hapag-Lloyd (Việt Nam)	109.528	-
- Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	675.000	-
	3.678.641.278	334.475.362

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	816.879.985.990	862.587.869.025
Doanh thu xây lắp	-	1.336.314.122
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.952.132.851	2.224.996.775
Doanh thu kinh doanh thương mại	542.566.175.653	329.861.871.490
Doanh thu kinh doanh bất động sản	1.417.218.182	26.328.145.335
Doanh thu cung cấp nước sạch	5.644.409.487	6.544.523.509
Doanh thu lắp đặt đồng hồ nước	351.229.517	501.865.425
	1.370.811.151.680	1.229.385.585.681
	565.770.511.730	417.983.596.490

Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	7.292.777.250	5.276.556.250
Hàng bán bị trả lại	353.443.827	899.898.577
Giảm giá hàng bán	859.091	124.954.386
	7.647.080.168	6.301.409.213

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	764.975.431.452	773.311.749.360
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	-	1.568.170.639
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.992.513.558	1.690.886.031
Giá vốn kinh doanh thương mại	539.823.541.991	328.461.524.941
Giá vốn kinh doanh bất động sản	698.698.125	1.912.813.638
Giá vốn cung cấp nước sạch	4.137.475.087	4.550.117.345
Giá vốn lắp đặt đồng hồ nước	186.109.364	215.489.291
Dự phòng giảm giá chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	46.111.183	-
	1.312.859.880.760	1.111.710.751.245

Trong đó: Tổng giá trị mua vào từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh)

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	20.116.142.176	16.292.504.953
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	6.826.314.729	4.560.058.173
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	277.599.306	127.785.957
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	791.193.443	-
	28.011.249.654	20.980.349.083
	19.722.248.093	15.504.702.165

Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	25.905.375.855	26.455.851.926
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm và trả trước tiền hàng	1.223.280.624	973.948.711
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính (*)	50.848.024.545	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	30.546.597	95.554.900
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	789.674.747
	78.007.227.621	28.315.030.284
	1.391.461.644	-

Trong đó: Chi phí tài chính với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)

(*) Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 4.

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	97.024.666	197.836.417
Chi phí nhân công	4.337.183.838	2.380.260.044
Chi phí dịch vụ mua ngoài	515.558.790	502.200.298
Chi phí khác bằng tiền	9.811.600.877	7.595.135.502
	14.761.368.171	10.675.432.261

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	167.633.076	216.746.036
Chi phí nhân viên quản lý	9.804.740.059	9.462.660.285
Chi phí khấu hao tài sản cố định	339.919.129	339.919.129
Thuế, phí, lệ phí	13.027.290	77.326.309
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	447.069.535	(203.496.906)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.191.991.706	1.662.572.301
Chi phí khác bằng tiền	3.088.398.462	1.579.251.020
	15.052.779.257	13.134.978.174
	388.000.000	-

Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)

32 . THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Tiền lãi phạt trả chậm, vi phạm hợp đồng	71.392.620	11.441.120
Phí bảo vệ môi trường được giữ lại	11.740.176	-
Tiền khách hàng thanh toán thừa	3.025.998	-
Thu nhập khác	13.001.741	23.937.736
	99.160.535	35.378.856

33 . CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Phạt vi phạm hợp đồng	-	663.817.652
	-	663.817.652

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ	-	4.425.750.585
Chi phí thuế TNDN tại các công ty con	714.414.581	2.906.040.127
Chi phí thuế TNDN hiện hành	714.414.581	7.331.790.712

35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.424.693.571	2.422.823.748
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	9.086.424.769	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(1.668.713.547)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	11.511.118.340	754.110.201

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	1.529.047.565	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1.529.047.565	-

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	657.439	679.192.883
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(2.527.262)	11.223.782
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(9.086.424.769)	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(139.665.982)	(178.758.015)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(9.227.960.574)	511.658.650

36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu	06 tháng đầu
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(20.893.228.115)	71.744.873.973
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(20.893.228.115)	71.744.873.973
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	44.225.385	44.225.385
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(472)	1.622

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

37 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	726.859.763.099	719.365.033.582
Chi phí nhân công	26.853.754.113	28.974.642.497
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.991.775.504	10.641.722.692
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.770.982.862	22.013.225.076
Chi phí khác bằng tiền	15.391.991.551	11.428.063.013
	803.868.267.129	792.422.686.860

38 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.888.554.185	-	38.635.342.710	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	734.020.435.610	(28.718.792.109)	813.481.623.835	(30.311.828.490)
Các khoản cho vay	651.527.160.872	(380.000.000)	618.703.159.588	(1.684.060.000)
	1.393.436.150.667	(29.098.792.109)	1.470.820.126.133	(31.995.888.490)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	652.163.366.500	692.874.015.780
Phải trả người bán, phải trả khác	379.852.731.586	454.227.299.453
Chi phí phải trả	20.641.492.852	10.570.648.881
	1.052.657.590.938	1.157.671.964.114

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.888.554.185	-	-	7.888.554.185
Phải thu khách hàng, phải thu khác	705.301.643.501	-	-	705.301.643.501
Các khoản cho vay	571.147.160.872	80.000.000.000	-	651.147.160.872
	1.284.337.358.558	80.000.000.000	-	1.364.337.358.558
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.635.342.710	-	-	38.635.342.710
Phải thu khách hàng, phải thu khác	783.169.795.345	-	-	783.169.795.345
Các khoản cho vay	537.019.099.588	80.000.000.000	-	617.019.099.588
	1.358.824.237.643	80.000.000.000	-	1.438.824.237.643

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2021				
Vay và nợ	475.660.369.500	176.502.997.000	-	652.163.366.500
Phải trả người bán, phải trả khác	379.852.731.586	-	-	379.852.731.586
Chi phí phải trả	10.652.815.178	9.988.677.674	-	20.641.492.852
	866.165.916.264	186.491.674.674	-	1.052.657.590.938
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	461.022.992.880	231.851.022.900	-	692.874.015.780
Phải trả người bán, phải trả khác	454.227.299.453	-	-	454.227.299.453
Chi phí phải trả	599.079.199	9.971.569.682	-	10.570.648.881
	915.849.371.532	241.822.592.582	-	1.157.671.964.114

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

39 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	424.648.125.000	368.865.521.488
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	465.358.774.280	299.196.000.000

40 . THÔNG TIN BẢO LÃNH VÀ THẾ CHẤP TÀI SẢN CHO CÁC BÊN LIÊN QUAN

a) Thế chấp cho khoản vay của Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II

Công ty đang sử dụng một số quyền sử dụng đất tại dự án Khu dân cư Long Kim 2 (xem chi tiết tại thuyết minh số 10) để thế chấp cho khoản vay của Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp.

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 01A/BB-HĐQT ngày 29/03/2019, Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long (Bên bảo lãnh) đã phát hành Thư bảo lãnh vay vốn không hủy ngang ngày 29/03/2019 cho Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp (Bên nhận bảo lãnh) với giá trị là 31 tỷ đồng để bảo lãnh cho nghĩa vụ đối với khoản vay của Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II (Bên được bảo lãnh) tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp, bao gồm không giới hạn nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi vay, tiền phạt và các chi phí khác nếu có được quy định theo các Hợp đồng tín dụng, bảo lãnh, phụ lục hợp đồng, kế ước nhận nợ, các cam kết của Bên được bảo lãnh khi được Bên nhận bảo lãnh cấp tín dụng dưới các hình thức khác và các cam kết khác của Bên được bảo lãnh với Bên nhận bảo lãnh

Các nghĩa vụ được bảo lãnh là các nghĩa vụ của Bên được bảo lãnh với Bên nhận bảo lãnh bao gồm cả các nghĩa vụ phát sinh trước hoặc sau thời điểm ký Thư bảo lãnh nêu trên và số tiền thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho Bên nhận bảo lãnh không bị giới hạn bởi giá trị bảo lãnh nêu trên.

b) Thế chấp cho khoản vay của Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long

Công ty đã dùng tài sản của công ty con - Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Hạ tầng Hoàng Long là quyền sử dụng đất thực hiện dự án "Khu biệt thự nhà vườn An Thạnh" tại xã An Thạnh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An với diện tích 124.670,5 m² để thế chấp cho khoản vay của Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 19674/19MN/HĐBĐ ngày 15/07/2019.

c) Bảo lãnh cho khoản vay của Ông Phạm Hoàng Long

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 02/BB-HĐQT ngày 10/03/2020, Công ty đã dùng tài sản là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 550 và 570, tờ bản đồ số 29, lô 23 QH, chi tiết phân lô dân cư 51 Đồng Đa, phường 3, TP. Đà Lạt với tổng diện tích là 410 m² để bảo lãnh cho khoản vay của Ông Phạm Hoàng Long tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn.

41 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long

Số 68 Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

42 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Hoạt động sản xuất	Hoạt động thương mại	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	809.587.208.740	542.566.175.653	11.010.687.119	1.363.164.071.512
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	44.611.777.288	2.742.633.662	2.949.779.802	50.304.190.752
Tổng chi phí mua TSCĐ	393.767.507	-	1.354.545.454	1.748.312.961
Tài sản bộ phận	1.159.356.021.127	776.972.950.922	15.767.673.044	1.952.096.645.093
Tài sản không phân bổ				11.511.118.340
Tổng tài sản	1.159.356.021.127	776.972.950.922	15.767.673.044	1.963.607.763.433
Nợ phải trả bộ phận	667.295.549.453	447.205.675.174	9.075.467.635	1.123.576.692.263
Tổng nợ phải trả	667.295.549.453	447.205.675.174	9.075.467.635	1.123.576.692.263

Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu phát sinh tại Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

43 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	Công ty do Ông Phạm Phúc Toại - Chủ tịch HĐQT là Chủ tịch, Bà Phạm Thúy An - Phó Chủ tịch là Tổng Giám đốc
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long	Công ty do Bà Nguyễn Thị Trúc - Kế toán trưởng là Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu CADOVIMEX II	Công ty do Ông Phạm Phúc Toại - Chủ tịch HĐQT là Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nước giải khát Hoàng Long Mywaone	Công ty do Ông Phạm Hoàng Long - Phó Tổng Giám đốc là Tổng Giám đốc
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thanh Thy Ông Phạm Phúc Toại	(*) Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Quốc Đạo	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Ngọc Ánh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Huyền Trang	Con của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Phạm Thị Hà	Chị của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Vợ của Ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên Hội đồng Quản trị
Bà Lê Thanh Tuyền	Em của Bà Lê Ngọc Ánh - Phó Tổng Giám đốc

(*) Công ty liên kết đã được chuyển nhượng lại tại ngày 28/01/2021 (chi tiết xem tại thuyết minh số 4).

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	565.770.511.730	417.983.596.490
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	323.100.904.670	264.915.822.280
- Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu CADOVIMEX II	242.669.607.060	150.566.374.210
- Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	-	2.501.400.000
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ	187.459.650.210	295.306.981.658
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	187.145.650.210	294.604.981.658
- Bà Lê Ngọc Ánh	314.000.000	702.000.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp	388.000.000	-
- Bà Lê Ngọc Ánh	388.000.000	-
Chi cho vay, cho mượn	168.005.431.969	236.877.767.348
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	167.906.431.969	236.432.767.348
- Công ty Cổ phần Nước giải khát Hoàng Long Mywaone	99.000.000	430.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long	-	15.000.000
Thu hồi tiền cho vay, cho mượn	133.420.756.767	161.116.777.181
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	133.321.756.767	128.976.777.181
- Công ty Cổ phần Nước giải khát Hoàng Long Mywaone	99.000.000	350.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long	-	31.790.000.000

Giao dịch phát sinh trong kỳ (tiếp theo):

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Mượn vốn	111.610.000.000	-
- Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu CADOVIMEX II	111.610.000.000	-
Trả lại tiền mượn vốn	57.810.000.000	-
- Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu CADOVIMEX II	55.300.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	2.510.000.000	-
Thu hộ	708.687.500	-
- Bà Phạm Huyền Trang	708.687.500	-
Lãi cho vay	19.722.248.093	15.504.702.165
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	19.722.248.093	15.504.702.165
Lãi đi vay	1.391.461.644	-
- Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu CADOVIMEX II	1.391.461.644	-
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	355.643.987.828	380.570.853.859
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	285.992.249.842	295.649.650.923
- Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II	59.312.584.230	74.582.049.180
- Công ty Cổ phần Nước giải khát Hoàng Long Mywaone	1.203.988.956	1.203.988.956
- Bà Phạm Huyền Trang	8.856.725.000	8.856.725.000
- Bà Phạm Thị Hà	278.439.800	278.439.800
Trả trước cho người bán ngắn hạn	63.390.871.255	-
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	63.390.871.255	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	561.897.191.452	527.312.516.250
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	561.517.191.452	526.932.516.250
- Công ty Cổ phần Nước giải khát Hoàng Long Mywaone	380.000.000	380.000.000
Phải thu về cho vay dài hạn	80.000.000.000	81.154.060.000
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	80.000.000.000	80.000.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thanh Thy	-	1.154.060.000
Phải trả cho người bán ngắn hạn	2.479.952.088	80.141.329.849
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	986.483.758	79.348.861.519
- Bà Lê Ngọc Ánh	1.493.468.330	792.468.330
Phải thu ngắn hạn khác	1.222.981.681	160.458.133
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	705.288.822	5.475.233
- Ông Nguyễn Quốc Đạo	29.485.566	19.485.566
- Ông Phạm Hoàng Long	181.648.678	118.753.539
- Ông Phạm Phúc Toại	289.814.820	-
- Bà Lê Ngọc Ánh	16.743.795	16.743.795

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo):

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác	69.353.684.164	13.938.019.011
- Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II	68.457.193.153	10.755.731.509
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	-	2.510.000.000
- Ông Phạm Hoàng Long	181.611.511	181.611.511
- Ông Phạm Phúc Toại	6.192.000	490.675.991
- Bà Phạm Huyền Trang	708.687.500	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	Chức vụ	VND	VND
Thu nhập và thù lao		2.055.170.810	1.750.223.002
- Ông Phạm Phúc Toại	Chủ tịch HĐQT	324.493.346	328.724.600
- Bà Phạm Thúy An	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	329.852.548	-
- Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên HĐQT	138.287.366	140.389.650
- Bà Đặng Hoàng Phương	Thành viên HĐQT	272.956.504	269.087.852
- Ông Nguyễn Quốc Đạo	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	249.603.801	298.963.850
- Bà Lê Ngọc Ánh	Phó Tổng Giám đốc	298.007.130	274.616.400
- Ông Phạm Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc	271.063.338	274.616.400
- Bà Lê Thị Ngọc Diễm	Trưởng Ban Kiểm soát	79.779.724	70.937.750
- Bà Trần Ngọc Yến	Thành viên Ban Kiểm soát	44.648.746	45.601.900
- Bà Đặng Thị Kim Nguyệt	Thành viên Ban Kiểm soát	46.478.307	47.284.600

44 . SỞ LIỆU SO SÁNH

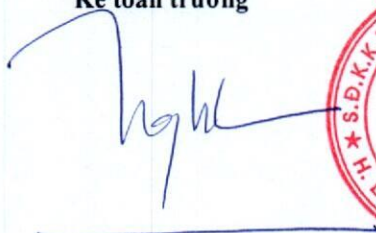
Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

Người lập



Lê Thị Khả Hân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trúc

Long An, ngày 12 tháng 08 năm 2021

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Quốc Đạo



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG HOANG LONG GROUP

AD: 68 Nguyen Trung Truc, Ben Luc District., Long An Province

☎: (0272) 3872848

E-mail: info@hoanglonggroup.com

www.hoanglonggroup.com

Số: 61/CV-HLG/2021

Bến Lức, ngày 17 tháng 08 năm 2021

Giải trình: Về việc từ chối đưa ra ý kiến

tại BCTC hợp nhất bán niên năm 2021 được kiểm toán

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC - SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công Ty Cổ phần Tập Đoàn Hoàng Long (Mã chứng khoán: HLG) giải trình việc từ chối đưa ra ý kiến tại Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2021 được kiểm toán như sau:

1- Các vấn đề liên quan đến công nợ với các bên liên quan

1.1- Ý kiến kiểm toán: Tại thuyết minh số 5 và số 7 của bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty đang trình bày các khoản phải thu của Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long là bên liên quan được kiểm soát bởi các thành viên chủ chốt của Công ty, bao gồm số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu về cho vay ngắn hạn với tổng số dư tại thời điểm 30/06/2021 là 847.509.441.294 đồng (tại 01/01/2021 là 822.582.167.173 đồng). Chúng tôi không đánh giá được khả năng thu hồi cũng như xác định số tổn thất (nếu có) của các khoản công nợ này.

* **Giải trình của Công ty:** Các giao dịch mua bán, cho vay dẫn đến phát sinh khoản phải thu tiền hàng, phải thu cho vay ngắn hạn đối với các công ty thành viên nói chung và Công Ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long nói riêng đều được Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm chấp thuận với tỷ lệ biểu quyết 100%. Công Ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long trước đây là công ty con của Công Ty, đồng thời theo hợp đồng và trong thực tế thì khi một trong hai bên có nhu cầu hoặc cần nguồn tài chính để hoạt động thì sẽ cho vay hoặc hoàn trả, nghĩa là Công Ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long trong năm có vay, có trả. Công Ty khẳng định rằng: khả năng thu hồi các khoản công nợ này là chắc chắn.

1.2- Ý kiến kiểm toán: Công ty đã ghi nhận khoản doanh thu hoạt động tài chính từ lãi cho vay của Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long trong 06 tháng đầu năm 2021 là 19,722 tỷ đồng và trong cả năm 2020 là 34,708 tỷ đồng (trong đó số đã ghi nhận trong 06 tháng đầu năm 2020 là 14,779 tỷ đồng), các khoản lãi này được cộng vào số dư nợ gốc cho vay tại thời điểm 30/06/2021 và 01/01/2021. Tuy nhiên, Công ty chưa có đủ cơ sở chắc chắn về khả năng có thể thu hồi được các khoản lãi này nên việc ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo kết



quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021 và 06 tháng đầu năm 2020 tương ứng là chưa phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

* **Giải trình của Công ty:** Việc thu lãi cho vay là đúng theo quy định của pháp luật thuế hiện hành và Công Ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long có thanh toán một phần tiền lãi vay cho Công Ty mặc dù chưa thanh toán hết tại này. Hơn nữa, theo giải trình của Công Ty tại điểm 1.1 nêu trên thì các khoản lãi cho vay được cộng vào số dư nợ gốc là có khả năng thu hồi chắc chắn và khi được xác định có khả năng thu hồi chắc chắn thì phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

1.3- Ý kiến kiểm toán: Tại thuyết minh số 40 của bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty đang trình bày thông tin về việc bảo lãnh và thế chấp bằng tài sản cho Ông Phạm Hoàng Long - Phó Tổng Giám đốc, Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II và Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy Sản Hoàng Long, các công ty này là các bên liên quan được kiểm soát bởi thành viên chủ chốt của Công ty. Chúng tôi không thể đánh giá các nghĩa vụ nợ tiềm tàng có thể phát sinh từ các giao dịch này.

* **Giải trình của Công ty:** Việc bảo lãnh và thế chấp bằng tài sản cho Ông Phạm Hoàng Long – Phó Tổng Giám Đốc (là người nội bộ) và Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II và Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy Sản Hoàng Long (là bên liên quan được kiểm soát bởi thành viên chủ chốt của Công Ty) đã được Đại hội đồng thường niên chấp thuận. Các nghĩa vụ nợ tiềm tàng có thể phát sinh từ các giao dịch này là không có khả năng xảy ra.

2 -Ý kiến kiểm toán: Công ty đang theo dõi giá trị thành phẩm bất động sản của Dự án Khu dân cư Long Kim 2 trên khoản mục "Hàng tồn kho" tại ngày 01/01/2021 là 18,792 tỷ đồng, tại ngày 30/06/2021 là 18,781 tỷ đồng và trích trước chi phí giá vốn tương ứng diện tích đã chuyển nhượng của dự án này trên khoản mục "Chi phí phải trả dài hạn" tại ngày 01/01/2021 là 9,972 tỷ đồng, tại ngày 30/06/2021 là 9,989 tỷ đồng. Chúng tôi không đánh giá được tính phù hợp của các số liệu này.

* **Giải trình của Công ty:** Giá trị thành phẩm bất động sản của Dự án Khu dân cư Long Kim 2 trên khoản mục "hàng tồn kho" là giá trị thực tế phát sinh đã được các đơn vị kiểm toán độc lập thời điểm đó thu thập chứng từ đầy đủ và cơ quan thuế cũng đã thanh kiểm tra quyết toán những chi phí phát sinh cho dự án này từ lúc hình thành cho đến năm 2017 nhưng hiện nay chứng từ lưu trữ cũ bị mục nát, thất lạc nên công ty không thể cung cấp đầy đủ theo yêu cầu kiểm toán và khoản trích trước chi phí dự án này trên khoản mục "Chi phí phải trả dài hạn" đúng quy định của chuẩn mực kế toán.

3- Ý kiến kiểm toán: Công ty xác định giá đất được trừ khi tính thuế giá trị gia tăng phải nộp tương ứng với doanh thu đã ghi nhận tại dự án Khu dân cư Long Kim 2 căn cứ theo giá đất được Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An ban hành tại thời điểm chuyển nhượng mà không dựa trên giá đất được trừ bao gồm tiền sử dụng đất phải nộp ngân sách Nhà nước (không kể tiền sử dụng đất được miễn, giảm) và chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định. Chúng tôi không có cơ sở để xác định sự phù hợp của số thuế giá trị gia tăng phải nộp đối với hoạt động kinh doanh bất động sản.

* **Giải trình của Công ty:** Việc Công Ty xác định giá đất được trừ khi tính thuế giá trị gia tăng theo giá đất được Ủy ban nhân dân Tỉnh Long An ban hành tại thời điểm chuyển nhượng đã được Đoàn thanh tra thuế chấp nhận qua các đợt thanh tra (đã có kết luận thanh tra đến 2017) do việc đầu tư cơ sở hạ tầng cho dự án còn dở dang, chưa quyết toán hoàn thành nên chưa đủ điều kiện để xác định giá đất được trừ trên cơ sở tiền sử dụng đất phải nộp ngân sách Nhà nước (không kể tiền sử dụng đất được miễn, giảm) và chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định. Vì vậy việc xác định số thuế giá trị gia tăng phải nộp đối với hoạt động kinh doanh bất động sản từ khi dự án hình thành đến nay là phù hợp.

Công ty cam kết các thông tin giải trình trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung những thông tin trên./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VPHT, PKT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG
TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN QUỐC ĐẠO